

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		116 728 640 504	117 037 315 384
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		131 453 205	805 390 215
1. Tiền	111	V.01	131 453 205	805 390 215
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	45 402 145 500	45 402 145 500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		47 482 145 500	47 482 145 500
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		- 2 080 000 000	- 2 080 000 000
III. Các khoản phải thu	130		60 135 641 223	58 802 244 331
1. Phải thu của khách hàng	131		36 271 682 005	36 321 682 005
2. Trả trước cho người bán	132		17 740 154 670	17 057 066 670
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6 123 804 548	5 423 495 656
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 213 429 734	2 213 429 734
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 213 429 734	2 213 429 734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 845 970 842	9 814 105 604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11 118 181	267 396 261
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 962 632 047	2 622 875 189
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6 872 220 614	6 923 834 154
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		592 367 242 296	591 712 832 755
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		277 285 100 946	276 816 738 674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 146 748 160	1 327 745 576
- Nguyên giá	222		4 952 201 117	4 952 201 117
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.805.452.957)	(3.624.455.541)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		185 846 000	185 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(185.846.000)	(185.846.000)
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	276 138 352 786	275 488 993 098
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	5 594 799 984	5 653 899 987
- Nguyên giá	241		5 910 000 000	5 910 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(315 200 016)	(256 100 013)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		309 232 194 094	309 232 194 094
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	309 232 194 094	309 232 194 094
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		255 147 272	10 000 000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	245 147 272	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		10 000 000	10 000 000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		709 095 882 800	708 750 148 139

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		210 977 284 237	209 077 829 424
I. Nợ ngắn hạn	310		201 698 448 510	199 416 425 922
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	78 976 168 658	77 981 226 804
2. Phải trả người bán	312		8 521 545 045	8 518 295 045
3. Người mua trả tiền trước	313		623 506 000	593 006 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1 490 365 122	1 477 738 808
5. Phải trả người lao động	315		1 828 442 601	1 410 003 008
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13 239 200 910	13 239 200 910
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	93 483 120 223	92 323 955 396
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3 536 099 951	3 872 999 951
II. Nợ dài hạn	330		9 278 835 727	9 661 403 502
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9 278 835 727	9 661 403 502
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V20		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V20		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		498 118 598 563	499 672 318 715
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	498 118 598 563	499 672 318 715
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11 195 257 585	11 195 257 585
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 149 469 792	7 149 469 792
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5 531 782 406	5 531 782 406
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(25.757.911.220)	(24.204.191.068)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích Cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		709 095 882 800	708 750 148 139

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

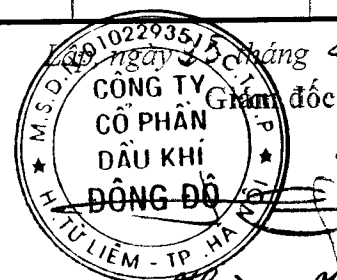
Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01	23		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán	06			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Công Thành



Hoàng Hữu Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ (PVC - ĐÔNG ĐÔ)

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza - Số 28 Trần Bình - Từ Liêm - HN

Tel: 04 6 287 3775

Fax: 04 6 257 8111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	203 181 831	66 818 181	203 181 831	66 818 181
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	203 181 831	66 818 181	203 181 831	66 818 181
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	59 100 003	59 100 003	59 100 003	59 100 003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		144 081 828	7 718 178	144 081 828	7 718 178
6. Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VI.29	454 724	2 498 449 547	454 724	2 498 449 547
7. Chi phí Tài chính	22	VI.30	183 708 403		183 708 403	
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		183 708 403		183 708 403	
8. Chi phí bán hàng	24		6 354 546		6 354 546	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 508 201 035	2 452 145 685	1 508 201 035	2 452 145 685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		- 1 553 727 432	54 022 040	- 1 553 727 432	54 022 040
11. Thu nhập khác	31		7 280		7 280	
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7 280		7 280	
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		- 1 553 720 152	54 022 040	- 1 553 720 152	54 022 040
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.34	- 1 553 720 152	54 022 040	- 1 553 720 152	54 022 040
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62					
19. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		- 31	1,08	- 31	1,08

Lập, ngày 25 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Công Thành



Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-1 553 720 152	54 022 040	-1 553 720 152	54 022 040
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
Khấu hao tài sản cố định	02		175 818 060	316 060 944	175 818 060	316 060 944
Các khoản dự phòng	03					
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04					
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		183 246 399	-2 506 167 725	183 246 399	-2 506 167 725
Chi phí lãi vay	06		183 708 403		183 708 403	
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08		-1 010 947 290	-2 136 084 741	-1 010 947 290	-2 136 084 741
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		- 700 308 892	- 117 035 622	- 700 308 892	- 117 035 622
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10					
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		- 253 367 902	- 100 920 436	- 253 367 902	- 100 920 436
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước và khác	12		11 130 808	154 041 027	11 130 808	154 041 027
Tiền lãi vay đã trả	13					
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			- 25 000 000		- 25 000 000
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15					
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1 953 493 276	-2 224 999 772	-1 953 493 276	-2 224 999 772
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		649 359 688	- 210 000 000	649 359 688	- 210 000 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-2 700 000 000		-2 700 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5 800 000 000		5 800 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		454 724	252 088 436	454 724	252 088 436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		649 814 412	3 142 088 436	649 814 412	3 142 088 436
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		447 141 854	75 000 000 000	447 141 854	75 000 000 000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		182 600 000	-75 600 000 000	182 600 000	-75 600 000 000
3. Chi khác từ lợi nhuận chưa phân phối	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		629 741 854	- 600 000 000	629 741 854	- 600 000 000
Tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	50		- 673 937 010	317 088 664	- 673 937 010	317 088 664
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		805 390 215	6 962 331 535	805 390 215	6 962 331 535
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</i>	<i>61</i>					
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		131 453 205	7 279 420 199	131 453 205	7 279 420 199

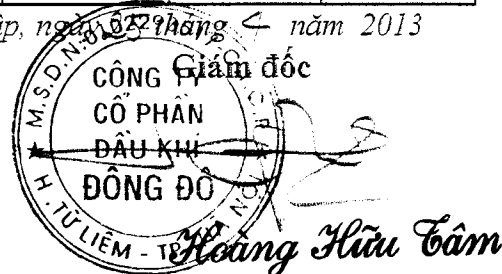
Lập, ngày 02 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Công Thành



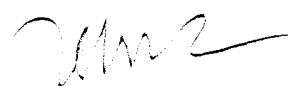
BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	522 798 199		2 083 425 467	2 522 715 700	2 083 425 467	2 522 715 700	83 507 966	
112	282 592 016		1 476 311 024	1 710 957 801	1 476 311 024	1 710 957 801	47 945 239	
113			794 974 079	794 974 079	794 974 079	794 974 079		
121	4 179 000 000						4 179 000 000	
128	43 303 145 500						43 303 145 500	
129		2 080 000 000						2 080 000 000
131	35 728 676 005		223 500 000	304 000 000	223 500 000	304 000 000	35 648 176 005	
133	2 622 875 189		46 817 543	707 060 685	46 817 543	707 060 685	1 962 632 047	
136								
138	5 423 495 656		757 129 059	56 820 167	757 129 059	56 820 167	6 123 804 548	
139								
141	6 923 834 154		200 199 412	251 812 952	200 199 412	251 812 952	6 872 220 614	
142	267 396 261		4 977 273	261 255 353	4 977 273	261 255 353	11 118 181	
144								
151								
152								
153								
154	411 093 371						411 093 371	
155								
156	1 802 336 363						1 802 336 363	
157								
159								
161								
211	4 952 201 117						4 952 201 117	
212								
213	185 846 000						185 846 000	
214		4 066 401 554		240 097 419		240 097 419		4 306 498 973
217	5 910 000 000						5 910 000 000	
221								
222								
223								
228	309 232 194 094						309 232 194 094	
229								
241	275 488 993 098		649 359 688		649 359 688		276 138 352 786	
242			245 147 272		245 147 272		245 147 272	
243								
244	10 000 000						10 000 000	
311		77 981 226 804	182 600 000	1 177 541 854	182 600 000	1 177 541 854		78 976 168 658

TK	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331	8 538 771 625		847 338 000	167 500 000	847 338 000	167 500 000	9 218 609 625	
333		1 477 738 808	31 952 125	44 578 439	31 952 125	44 578 439		1 490 365 122
334		1 410 003 008	387 135 949	805 575 542	387 135 949	805 575 542		1 828 442 601
335		13 239 200 910						13 239 200 910
336								
338		92 323 955 396	923 742 380	2 082 907 207	923 742 380	2 082 907 207		93 483 120 223
341		9 661 403 502	730 400 000	347 832 225	730 400 000	347 832 225		9 278 835 727
351								
353		3 872 999 951	336 900 000		336 900 000			3 536 099 951
356								
411		500 000 000 000						500 000 000 000
412								
413								
414		11 195 257 585						11 195 257 585
415		7 149 469 792						7 149 469 792
417								
418		5 531 782 406						5 531 782 406
421	24 204 191 068		1 611 660 653	57 940 501	1 611 660 653	57 940 501	25 757 911 220	
431								
441								
461								
511			203 181 831	203 181 831	203 181 831	203 181 831		
512								
515			454 724	454 724	454 724	454 724		
632			59 100 003	59 100 003	59 100 003	59 100 003		
635			183 708 403	183 708 403	183 708 403	183 708 403		
641			6 354 546	6 354 546	6 354 546	6 354 546		
642			1 508 201 035	1 508 201 035	1 508 201 035	1 508 201 035		
711			7 280	7 280	7 280	7 280		
811								
821								
911			1 758 930 094	1 758 930 094	1 758 930 094	1 758 930 094		
Cộng	729 989 439 716	729 989 439 716	15 253 507 840	15 253 507 840	15 253 507 840	15 253 507 840	732 095 241 948	732 095 241 948

Ngày 25 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Giám đốc





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản
3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chế độ KT
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
 - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Chi phí thực tế

- Chi phí khác: Chi phí thực tế
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chế độ
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chế độ
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo chế độ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

01- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	83 507 966	522 798 199
- Tiền gửi ngân hàng	47 945 239	282 592 016
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	131 453 205	805 390 215
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4 179 000 000	4 179 000 001
- Đầu tư ngắn hạn khác	43 303 145 500	43 303 145 500
<i>Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM)</i>	<i>23 253 395 500</i>	<i>23 253 395 500</i>
<i>Góp vốn đầu tư vào dự án " Golden Palace tại Xã Mỹ Trì HN"</i>	<i>20 049 750 000</i>	<i>20 049 750 000</i>
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 2 080 000 000	- 2 080 000 000
Cộng	45 402 145 500	45 402 145 501
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2 260 000 000	2 260 000 000
- Phải thu người lao động	51 904 330	176 243 611
- Phải thu khác	3 811 900 218	2 987 252 045
Cộng	6 123 804 548	5 423 495 656

04 - Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	411 093 371	411 093 371
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản(i)	1 802 336 363	1 802 336 363
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2 213 429 734	2 213 429 734

(i): Là giá trị của 02 căn hộ tại CT5 Tân Triều. Các căn hộ nắm giữ cho mục đích bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		

Cộng

06 - Phải thu nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay nội bộ		
- ...		
- Phải thu nội bộ khác		

Cộng

07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		

Cộng

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>			3 436 855 662	1 515 345 455		4 952 201 117
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối quý</i>			3 436 855 662	1 515 345 455		4 952 201 117
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>			2 350 288 748	1 274 166 793		3 624 455 541
- Khấu hao trong kỳ			143 202 324	37 795 092		180 997 416
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối quý</i>			2 493 491 072	1 311 961 885		3 805 452 957
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
<i>Tại ngày đầu năm</i>			1 086 566 914	241 178 662		1 327 745 576
<i>Tại ngày cuối quý</i>			943 364 590	203 383 570		1 146 748 160

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư đầu quý</i>					
- Thuê tài chính trong quý					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư cuối quý</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu quý</i>					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư cuối quý</i>					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
<i>Tại ngày đầu quý</i>					
<i>Tại ngày cuối quý</i>					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10 Tăng , giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			110 846 000	75 000 000	185 846 000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý			110 846 000	75 000 000	185 846 000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			110 846 000	50 604 855	161 450 855
- Khấu hao trong quý				24 395 145	24 395 145
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			110 846 000	75 000 000	185 846 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm				24 395 145	24 395 145
Tại ngày cuối quý					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối quý

Đầu năm

- Tổng số chi phí XD CB dở dang: (*)

276 138 352 786

275 488 993 098

Trong đó:

+ Mua văn phòng làm việc

24 296 545 454

24 296 545 454

+ Công trình VP Tập đoàn 38A Lê Lợi

+ Công trình VP tại Hải Phòng

72 918 398 396

72 512 872 347

+ Dự án Xuân Phương

170 585 998 382

170 583 687 542

+ Dự án tại Hòa Bình

580 932 358

554 229 144

+ Dự án KĐT Đức Giang

5 552 473 521

5 354 350 017

+ Dự án 160 Trần Quang Khải

2 204 004 675

2 187 308 594

+ Các dự án khác

(*) Bao gồm các khoản đầu tư dự án do Công ty làm chủ đầu tư

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**Đơn vị tính: Đồng**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	5 910 000 000			5 910 000 000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5 910 000 000			5 910 000 000
- Nhà và quyền sử dụng đất (tạm tăng Toà nhà 38A Lê Lợi)				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	256 100 013	59 100 003		315 200 016
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	256 100 013	59 100 003		315 200 016
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	5 653 899 987		59 100 003	5 594 799 984
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5 653 899 987		59 100 003	5 594 799 984
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối quý	Đầu năm
13 - Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư góp cổ phần, mua cổ phiếu	118 818 181 820	118 818 181 820
+ Ủy thác đầu tư tại Tổng Công ty tài chính cổ phần Dầu khí VN (i)	51 818 181 820	51 818 181 820
UTĐT mua cổ phần Petro Land	51 818 181 820	51 818 181 820
UTĐT mua cổ phần C.ty CP Mỹ Phúc		
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN (ii)	3 000 000 000	3 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng (iii)	15 000 000 000	15 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Phú Đạt (iv)	26 000 000 000	26 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP XL Điện DK (v)	3 000 000 000	3 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP Khách sạn Lam Kinh (vi)	20 000 000 000	20 000 000 000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác (vii)	190 414 012 274	190 414 012 274
Góp vốn ứng trước cho Công ty Hoàng Liên	6 000 000 000	6 000 000 000
Ủy thác đầu tư dự án 43 Mạc Đĩnh Chi		
Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu chung cư Huỳnh Tấn Phát"	9 539 048 889	9 539 048 889
Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM)		
Góp vốn đầu tư vào dự án "Golden Palace tại Xã Mỹ Trì HN"		
Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu đô thị Nam An Khánh"	50 953 203 651	50 953 203 651
Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu du lịch sinh thái và dịch vụ Cửu Long"	46 000 000 000	46 000 000 000
Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon City" TP HCM	26 867 500 000	26 867 500 000
Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza	51 054 259 734	51 054 259 734
Cộng	309 232 194 094	309 232 194 094

(i) Là các khoản đầu tư Công ty hưởng thu nhập/rủi ro (nếu có), bao gồm:

- Khoản tiền ủy thác đầu tư tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam để mua cổ phần Công ty Hạ tầng và Đô thị Dầu khí theo Hợp đồng ủy thác số 11/2007/HDUTĐT-PVFC-PVFC Land ngày 23 tháng 11 năm 2007 với giá trị ủy thác theo hợp đồng là 50 tỷ đồng, thời hạn ủy thác 36 tháng, số tiền đã ủy thác tính đến 30 tháng 6 năm 2010 là 50 tỷ đồng tương đương 5.000.000 cp (mệnh giá 10.000đ/CP), phí ủy thác đầu tư là 1.590.909.092đồng.

(ii) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tây Hà Nội tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 11,9% vốn điều lệ.

(iii) Công ty góp 15 tỷ đồng, tương đương 5% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hải Đăng.

(iv) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Đạt với tổng số tiền là 26 tỷ đồng, tương đương 6,05% vốn điều lệ.

(v) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Dầu khí với tổng số tiền cam kết góp là 5 tỷ đồng, tương đương 10 % vốn điều lệ.

(vi) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh với tổng số tiền cam kết góp là 20 tỷ đồng, tương đương 10,53 % vốn điều lệ.

(vii) Là các khoản góp vốn hợp tác đầu tư vào dự án, bao gồm:

- Khoản tiền ứng vốn cho Công ty Cổ phần Hoàng Liên được thực hiện trên cơ sở Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư xây dựng Dự án “Cao ốc văn phòng và chung cư cao tầng” ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hoàng Liên ngày 29 tháng 11 năm 2007. Theo Biên bản thỏa thuận này, Công ty ứng cho Công ty Cổ phần Hoàng Liên với số tiền là 7 tỷ đồng để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư và khoản tiền ứng trước này sẽ được tính vào vốn góp của Công ty sau khi hoàn thành giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 20/2010/BCC/KT-PIVLS ngày 08/6/2010 hợp tác đầu tư dự án "Khu chung cư Huỳnh Tấn Phát" tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, quận 7, TP HCM với tỷ lệ 8% tổng dự án.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 20/2010/HĐGV-BMM ngày 24/3/2010 và HĐ số 117/2010/HĐGV ngày 30/3/2010 góp vốn đầu tư dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM" tại Phường Phúc La, Hà Đông, Hà nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng sau khi dự án hoàn thành là quyền mua sàn căn hộ tại chung cư.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 01/PVFC Land-VĐ ngày 15/7/2010 góp vốn hợp tác kinh doanh đầu tư dự án " Tổ hợp văn phòng, thương mại và chung cư cao cấp Golden Palace" tại xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng sau khi dự án hoàn thành là sản phẩm sản kinh doanh căn hộ.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 2607/HĐ-IMICO-PVFC Land về việc góp vốn đầu tư dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh" tại xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Hà Nội. Theo đó, phương thức xác định kết quả trên sản phẩm, lợi ích của dự án mang lại; phương thức phân chia sản phẩm theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn để thực hiện đầu tư vào dự án “Đầu tư hạ tầng khu đô thị sinh thái và dịch vụ Cừu Long” theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 60/2010/HĐHTKD/PVC5-PVFC Land ngày 26 tháng 11 năm 2010 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hòa Bình. Theo nội dung hợp đồng, Công ty tiến hành đầu tư vào dự án và khi dự án hoàn thành Công ty được phân chia sản phẩm, lợi nhuận và cùng chịu rủi ro theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn thực hiện đầu tư vào dự án “Dragon City” theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2010.HĐHTKD/PL-PVFC Land ngày 29 tháng 3 năm 2010 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long. Theo nội dung hợp đồng, Công ty tiến hành đầu tư vào dự án và khi dự án hoàn thành Công ty được phân chia sản phẩm, lợi nhuận và cùng chịu rủi ro theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ hợp tác đầu tư số 0211/2010/HĐHTKD về việc góp vốn hợp tác kinh doanh dự án "Dolphin Plaza" tại số 28 Trần Bình, Mỹ Đình, Hà Nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng là lợi nhuận từ dự án và quyền bán sản phẩm của dự án theo tỷ lệ vốn góp.

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

14 - Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Ghi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

15 - Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

78 976 168 658

77 981 226 804

78 976 168 658

77 981 226 804

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 242 597 996	1 242 597 996
- Thuế thu nhập cá nhân	247 767 126	235 140 812
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 490 365 122	1 477 738 808
17 - Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả khác	13 239 200 910	13 239 200 910
Cộng	13 239 200 910	13 239 200 910
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	62 241 313	46 607 682
- Bảo hiểm xã hội	1 043 428 751	800 872 871
- Bảo hiểm y tế	205 033 906	153 785 386
- Bảo hiểm thất nghiệp	86 745 360	66 634 920
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc	53 804 969	53 804 969
- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN	478 449 000	478 449 000
- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c	2 247 232	2 247 232
- Cổ tức năm 2010 phải trả	62 625 787 500	62 625 787 500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28 925 382 192	28 095 765 837
Cộng	93 483 120 223	92 323 955 397
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20 - Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm

a - Vay dài hạn	9 278 835 727	9 661 403 502
- Vay ngân hàng	8 931 003 502	1 461 036 700
- Vay đối tượng khác	347 832 225	8 200 366 802
- Trái phiếu phát hành		

b - Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Dự phòng trợ cấp MVL
- Doanh thu chưa thực hiện
- Nợ dài hạn khác

Cộng

9 278 835 727 9 661 403 502

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn			Năm trước
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống			
Trên 1 năm đến 5 năm			
Trên 5 năm			

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối quý

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối quý

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

22 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	A	1	3	5	6		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				Chênh lệch đánh giá lại TS	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý dự phòng tài chính	Quý đầu tư phát triển
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	25 672 972 422			6 212 889 771	7 149 469 792	11 195 257 585
- Tăng vốn trong năm trước							
- LN trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước		25 000 000 000					25 000 000 000
- Lỗ trong năm trước		24 711 163 490					
- Giảm khác		166 000 000			681 107 365		847 107 365
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	- 24 204 191 068			5 531 782 406	7 149 469 792	11 195 257 585
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi chưa phân phối trong kỳ							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ							
- Lỗ trong kỳ		1 553 720 152					1 553 720 152
- Giảm khác							
Số dư cuối quý này	500 000 000 000	- 25 757 911 220			5 531 782 406	7 149 469 792	11 195 257 585
							498 118 598 563

Công

9

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	500 000 000 000	500 000 000 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý này	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức	Quý này	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ - Cổ phiếu	Quý này	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
e - Các quỹ của doanh nghiệp:	23 876 509 783	23 876 509 783
- Quỹ đầu tư phát triển	11 195 257 585	11 195 257 585
- Quỹ dự phòng tài chính	7 149 469 792	7 149 469 792
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5 531 782 406	5 531 782 406
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí	Quý này	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- TS khác thuê ngoài		

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	203 181 831	203 181 831
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	203 181 831	203 181 831
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	203 181 831	203 181 831
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	203 181 831	203 181 831
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	59 100 003	59 100 003
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59 100 003	59 100 003
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	454 724	454 724
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi đầu tư chứng khoán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	454 724	454 724
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	183 708 403	183 708 403
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

183 708 403

183 708 403

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Quý này

Luỹ kế từ đầu năm

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

34 - Lợi nhuận sau thuế TNDN

- 1 553 720 152

- 1 553 720 152

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý này

Luỹ kế từ đầu năm

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2)
- 5 - Thông tin so sánh:
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3):

Lập, ngày 25 tháng 4 năm 2013

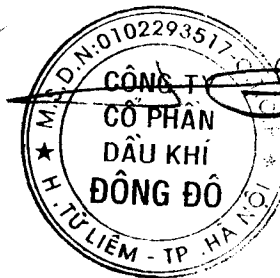
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Tâm


Nguyễn Công Thành



Hoàng Hữu Tâm